

Bản án số: 226/2017/HSST

Ngày: 26-9-2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Mai

2. Bà Nguyễn Thị Lý

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tín

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Út - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 205/2017/HSST, ngày 12 tháng 9 năm 2017 đối với các bị cáo :

1. Nguyễn D (giới tính: N), sinh năm: 1979, tại: Hải Phòng; hộ khẩu thường trú: 5B, tổ C, cụm H, phường Đ, quận N, Thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: 121 đường H, phường M, quận G, TP. Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1953 và bà Lương Thị M, sinh năm 1953; hoàn cảnh gia đình: có vợ Đỗ Thị Kim Th, sinh năm: 1981 có 01 con sinh năm 2002; tiền sự: không; tiền án: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 24/6/2016 đến ngày 04/7/2016. Bị cáo tại ngoại; (Có mặt).

2. Nguyễn T (giới tính: N), sinh năm: 1990, tại: Hải Phòng; hộ khẩu thường trú: 49/12 đường N, phường H, quận Lê C, Thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: 14 đường B, Phường C, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 09/12; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954 và bà Lương Thị Th, sinh năm 1957; hoàn cảnh gia đình: có vợ tên Vũ Thị Ph, sinh năm 1990 và 01 con sinh năm 2012; tiền sự: không; tiền án: không. Bị cáo tại ngoại (có mặt)

3. Vũ Văn H (giới tính: N), sinh năm 1987, tại: Quảng Ninh; hộ khẩu thường trú: 02 Đường H, phường K, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: 121 đường H, phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Vũ Văn H, sinh năm 1960 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1963; hoàn cảnh gia đình: có vợ tên Bùi Thị T, sinh năm 1987 và có 02 con; con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền sự: không; tiền án:

không. Bị cáo tại ngoại (có mặt)

4. Đồng Thanh L (giới tính: N), sinh năm: 1983, tại: Quảng Ninh; hộ khẩu thường trú: Số 10 đường T, khu B, phường H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: 121 đường H, phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; con ông Đồng Văn H, sinh năm 1956 và bà Vũ Thị Th, sinh năm 1962; hoàn cảnh gia đình: có vợ tên Đinh Thị T, sinh năm 1988; có 02 con; con lớn nhất sinh năm 2012; con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền sự: không; tiền án: Không. Bị cáo tại ngoại (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1975; Nơi cư trú : 41/1 Khu phố L, thị trấn H, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

2/ Bà Ngô Thị Kim Th, sinh năm 1970; Nơi cư trú: 18/55 Đường T, phường B, quận M, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3/ Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1958; Nơi cư trú : 3 đường Q, tổ I, phường H, phường P, quận F, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

4/ Bà Trần Thị Thu Tr, sinh năm 1970; Nơi cư trú : 7/7A Ấp Th, phường T, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

5/ Bà Đào Thị Nh, sinh năm 1960; Nơi cư trú : 1/6 khu phố B, phường A, quận D, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

6/ Ông Nguyễn Sỹ Q, sinh năm 1973; Nơi cư trú : 3/2 khu phố L, phường A, quận N, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

7/ Bà Phạm Thị Anh Th, sinh năm 1976; Nơi cư trú: 9/7 đường G, khu phố L, phường Long B, quận K, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

8/ Bà Nguyễn Thị Công M, sinh năm 1968; Nơi cư trú: 9/7 đường G, khu phố L, phường Long B, quận K, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

9/ Bà Huỳnh Thanh T, sinh năm 1984; Nơi cư trú : 10/55 đường G, khu phố L, phường Long B, quận K, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

10/ Bà Uyên Thị Thu N, sinh năm 1962; Nơi cư trú : 26/2 đường G, khu phố L, phường Long B, quận K, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

11/ Bà Trần Thị Ánh N, sinh năm 1965; Nơi cư trú : 166 đường Đ, phường O, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

12/ Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1981; Nơi cư trú : 8/9 đường B, phường E, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

13/ Bà Trịnh Thị Thu T, sinh năm 1973; Nơi cư trú : 2/1 Ấp T, xã X, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

14/ Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1970 ; Nơi cư trú : 2/1 Ấp T, xã X, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

15/ Bà Nguyễn Thị Ánh Ng, sinh năm 1967; Nơi cư trú: 12/2A đường A, phường R, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

- 16/ Bà Nguyễn Thị Tố A, sinh 1974; Nơi cư trú : 3/32 Đường N, phường Q, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 17/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1947; Nơi cư trú : 5/A đường L, phường K, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 18/ Bà Nguyễn Thị Tuyết D, sinh năm 1967; Nơi cư trú : 5/A đường L, phường K, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 19/ Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1960; Nơi cư trú : 5/51 đường L, phường X, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 20/ Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1975; Nơi cư trú : 1/7/7 Đường G, phường N, quận M, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 21/ Bà Châu Thị Ngọc T, sinh năm 1988; Nơi cư trú : 5/82 Ấp T, xã X, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 22/ Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1972; Nơi cư trú : 60/11 đường L, phường A, quận L, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 23/ Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1972; Nơi cư trú : 62/11 đường L, phường A, quận L, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 24/ Bà Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm 1971; Nơi cư trú : 44/11/251 đường L, phường A, quận L, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 25/ Bà Nguyễn Thị Th O; Nơi cư trú : 15A5 đường L, phường M, quận L, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 26/ Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1972; Nơi cư trú : 6/6 đường F, phường M, quận L, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 27/ Bà Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm 1971; Nơi cư trú : 4/6c đường L, phường M, quận L, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 28/ Ông Phạm T, sinh năm 1991; Nơi cư trú : 12/3 đường O, phường M, quận L, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 29/ Ông Trần Đức M, sinh năm 1980; Nơi cư trú : 2A Ấp Thạnh B, Xã M, Huyện L, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)
- 30/ Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977; Nơi cư trú : 32 khu phố N, đường V, phường A, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 31/ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975; Nơi cư trú: 32 khu phố N, đường V, phường A, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)
- 32/ Ông Lê Xuân H, sinh năm 1972; Nơi cư trú: 183, KM7, Phường Q, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 23/6/2016, Công an quận Gò Vấp tiến hành kiểm tra hành chính tại nhà số 15, đường H, phường N, quận G phát hiện tại đây có Nguyễn D,

Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L và Phạm T, các đối tượng khai nhận hành vi cho người khác vay tiền với lãi suất cao nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở, đồ vật, tài liệu tại nhà trên và thu giữ 02 cây gậy dũ 03 khúc bằng kim loại, 02 cây kiếm tự chế, 02 cây đao, 01 bình nhót, 02 chai nhựa đựng mắm tôm, 01 hộp sơn Bạch Tuyết màu đỏ, 01 bình nhót pha sơn, 01 máy bắn cá, 14 sổ ghi nhận việc cho vay tiền cùng nhiều hợp đồng vay tiền và một số giấy tờ khác.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn D, Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L và Phạm T đã khai nhận như sau: Từ đầu năm 2016 D trực tiếp đứng ra cho người khác vay tiền, bằng cách phân phát các tờ rơi có ghi số điện thoại liên lạc, khi có người cần vay tiền đến liên hệ thì D sẽ trực tiếp đến nhà gặp rồi yêu cầu người vay photo giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu đưa cho D rồi D cho vay, số tiền vay từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng với lãi suất 20%/tháng tổng số tiền gốc và lãi được cộng lại, chia ra trả dần hằng ngày, thời hạn trả từ 24 ngày đến 30 ngày ví dụ (vay 3.000.000 đồng, phải trả 3.600.000 đồng...).

Sau đó, D không trực tiếp đi cho vay mà chỉ bỏ ra tiền vốn rồi thuê Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L, Phạm T, H và N (chưa rõ lai lịch) đi cho vay, D trả tiền công cho mỗi người 5.000.000 đồng/tháng, ngoài ra còn cho thêm tiền xăng, tiền điện thoại là 600.000 đồng/người và bao ăn, ở tại nhà số 1, đường số 10, phường 5, quận Gò Vấp. Địa bàn cho vay tiền là thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai, D phân công cho S, L, H, T mỗi người phụ trách các quận, huyện để tiện cho việc cho vay và thu tiền hằng ngày, vào mỗi buổi sáng D phát sổ ghi chép cho từng người để Sơn, L, H, T, H, N đi thu tiền góp và tìm người muốn vay tiền để cho vay, tự kiểm tra thông tin rồi điện thoại cho D biết, đến tối về thì giao lại tiền, sổ sách thu nợ hằng ngày và báo lại việc có thêm người vay tiền cho D biết. D tự kiểm tra sổ ghi chép việc thu nợ và chi tiền vay trong ngày vào sổ do D quản lý. Sáng hôm sau, D đưa lại sổ và tiền để Sơn, H, L, T, H và N tiếp tục đi thu tiền nợ, và tìm người cho vay. Để tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng D và đồng bọn thảo ra các loại giấy tờ như bản hợp đồng vay tiền, hoặc giấy biên nhận tiền đặt cọc mua điện thoại di động, giấy biên nhận tiền để hợp đồng làm việc. Nếu người vay chậm trả tiền thì D cho người đến đe dọa, la hét, đập phá nhà hoặc hù dọa sẽ làm đơn tố cáo có hành vi chiếm đoạt tiền của họ và chuẩn bị sẵn mắm tôm pha với sơn, nhót để ném vào nhà họ làm cho họ lo sợ mà trả tiền cho D. D khai số tiền vốn đã bỏ ra cho vay khoảng 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng và số tiền lãi từ việc cho vay là khoảng hơn 200.000.000 đồng.

Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L, Phạm T khai nhận được D thuê đi cho người khác vay tiền với lãi suất 20%/ tổng số tiền vay, được trả lương hàng tháng, không được chia tiền lãi. Khi có người gặp để vay tiền thì tiến hành làm 01 bản hợp đồng với hình thức đặt tiền cọc mua điện thoại Iphone 6, hoặc hợp đồng xin việc làm. Căn cứ vào số tiền người vay mà S, H, L lấy phí dịch vụ, nếu vay từ 3.000.000 đồng trở lên thì tính phí dịch vụ 10% và số tiền này S, H, L được hưởng (ví dụ như một người vay 3.000.000 đồng thì phải trả tiền vốn và lãi là 3.600.000 đồng (lãi suất 20%) trả trong thời hạn 24 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, khi giao tiền S, H, L sẽ lấy phí 300.000 đồng và thu trước tiền lãi và vốn 2 ngày là 300.000 đồng, như vậy người đi vay chỉ nhận được 2.400.000 đồng. Trong quá

trình vay tiền nếu người vay chậm trả tiền thì dọa sẽ làm đơn tố cáo, dọa ném mắm tôm pha với sơn vào nhà. Nguyễn T khai đã cho vay 177 lượt số tiền lãi thu về giao cho D 93.400.000 đồng, Phạm T đi cùng với Sơn để học việc chưa được đứng tên trong hợp đồng cho vay. Vũ Văn H khai đứng ra cho vay 145 lượt đã thu xong tiền lãi giao cho D 30.600.000 đồng; Đồng Thanh L khai đã lập hợp đồng cho vay 50 lượt thu tiền lãi xong giao cho D 4.600.000 đồng.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã ghi được lời khai của 28 người vay tiền của D và đồng phạm số tiền thu lợi bất chính do Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L thu được của 28 người này giao cho D là 32.800.000 đồng.

Đối với Phạm T mới vào làm thử việc cho Nguyễn D chưa đứng ra cho vay, nên cơ quan điều tra không xử lý. Riêng H và N chưa xác minh được lai lịch nên chưa có căn cứ để xử lý, khi nào xác định được xử lý sau.

Vật chứng thu giữ:

- Thu giữ của Nguyễn D 01 chiếc xe máy biển số 14H5-9377 số máy: C12E-1644108, số khung: 120X9Y087322, qua xác minh xe máy có biển số do Lê Xuân Hóa đứng tên đăng ký, anh Hóa đã bán lại cho D nhưng chưa làm thủ tục sang tên, 01 điện thoại di động Iphone 5C.

- Thu giữ của Phạm T 01 chiếc xe máy biển số 61Z3-9379 số máy: 101758, số khung: 101758, qua xác minh xe máy có biển số trên do Trần Đức Minh đứng tên đăng ký, anh M đã bán cho T nhưng chưa làm thủ tục sang tên, 01 điện thoại hiệu Samsung J1, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202.

- Thu giữ của Nguyễn T 01 chiếc xe máy biển số 16M3-1312 số máy: 5C62-001403, số khung: 6206Y-001403, qua xác minh xe máy có biển số trên do chị Nguyễn Thị Thu H đứng tên đăng ký, chị H đã bán cho S nhưng chưa làm thủ tục sang tên, 01 điện thoại hiệu Samsung Note II màu đen, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202.

- Thu giữ của Vũ Văn H 01 chiếc xe máy biển số 82K9-3680 số máy: 61139798, số khung: Y139798, qua xác minh xe máy có biển số trên do anh Nguyễn Văn D đứng tên đăng ký, anh D đã bán cho H nhưng chưa làm thủ tục sang tên; 01 điện thoại hiệu Mastel màu đen, 01 điện thoại hiệu Oppo màu vàng.

Cơ quan điều tra đã trao trả cho Nguyễn D 01 chiếc xe máy biển số 14H5-9377, 01 điện thoại di động Iphone 5C; trả cho Nguyễn T 01 chiếc xe máy biển số 16M3-1312, 01 điện thoại hiệu Samsung Note II màu đen, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202; trả cho Vũ Văn H 01 chiếc xe máy biển số 82K9-3680, 01 điện thoại hiệu Mastel màu đen, 01 điện thoại hiệu Oppo màu vàng; trả cho Phạm T 01 chiếc xe máy biển số 61Z3-9379, 01 điện thoại hiệu Samsung J1, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202;

-02 cây gậy dũa 03 khúc bằng kim loại, 02 cây kiếm tự chế, 02 cây đao tự chế, 01 bình nhót, 02 chai nhựa đựng mắm tôm, 01 hộp sơn Bạch Tuyết màu đỏ, 01 bình nhót pha sơn, 01 máy bắn cá, 14 quyển sổ, Cơ quan điều tra đã nhập kho vật chứng chờ xử lý.

Tổng cộng số tiền S và đồng phạm cho 28 người vay. Tổng số tiền các bị cáo cho vay là 152.000.000 đồng và thu lợi bất chính là 32.800.000 đồng.

Căn cứ Công văn số 121/TB-CN9-TH ngày 20/9/2017 của Ngân hàng TMCP C – thành phố Hồ Chí Minh, quy định thời hạn vay và lãi suất vay, cụ

thể: thời hạn vay ngắn hạn tại thời điểm 23/6/2016 thì lãi suất 10%/năm. Như vậy so với mức lãi suất của Ngân hàng thì hoạt động cho vay tiền của Nguyễn D và đồng phạm với lãi suất 20%/tháng tức là cao hơn 23,8 lần so với lãi suất của Ngân hàng cùng thời điểm.

Tại Cơ quan điều tra của Công an quận Gò Vấp Nguyễn D, Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 140/Ctr-VKS ngày 29/5/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân Quận Gò Vấp đã truy tố các bị cáo Nguyễn D, Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L về tội “Cho vay lãi nặng” theo khoản 1 Điều 163 Bộ luật Hình sự.

Sau khi Tòa án nhân dân quận Gò Vấp trả hồ sơ điều tra bổ sung kết quả như sau: Đồng Thanh L cùng với tên H (chưa rõ lai lịch) đã cho vay 38 lượt với số tiền 104.000.000.000 đồng, số tiền lãi thu về nộp cho D 4.600.000 đồng, phí dịch vụ thu về 2.700.000 đồng, H và L chia nhau mỗi người 1.350.000 đồng. Cơ quan điều tra đã ghi lời khai của 02 người vay tiền với số tiền 6.000.000 đồng, tiền phí dịch vụ L và H được hưởng là 600.000 đồng.

Nguyễn T cho vay 177 lượt với tổng số tiền 519.000.000 đồng, thu lãi 93.000.000 đồng nộp cho D, tiền phí dịch vụ Sơn thu về 24.500.000 đồng. Cơ quan điều tra đã ghi lời khai của 12 người vay tiền với số tiền 78.000.000 đồng, tiền phí dịch vụ S được hưởng là 7.800.000 đồng.

Vũ Văn H cho vay 145 lượt, với tổng số tiền cho vay 429.000.000 đồng, số tiền lãi thu về nộp cho D 30.600.000 đồng, tiền phí dịch vụ H thu về 13.850.000 đồng. Cơ quan điều tra đã ghi lời khai của 09 người vay tiền với số tiền 40.000.000 đồng, tiền phí dịch vụ H được hưởng là 4.000.000 đồng.

Nguyễn D khai số tiền lãi từ việc cho vay khoảng 200.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã ghi lời khai của 04 người vay tiền của Nguyễn D với số tiền 17.000.000 đồng, tiền phí dịch vụ Sơn được hưởng là 1.700.000 đồng. Tổng số tiền mà Sơn bỏ ra cùng các bị cáo cho vay mà cơ quan điều tra chứng minh được là 160.000.000 đồng, tiền lãi thu về là 32.000.000 đồng (trong đó có số tiền 19.000.000 đồng mà D đưa cho đối tượng N cho vay).

Vật chứng là các xe máy và điện thoại di động đã thu giữ của các bị cáo. Cơ quan điều tra đã trao trả cho Nguyễn D 01 chiếc xe máy biển số 14H5-9377, 01 điện thoại di động Iphone 5C; trả cho Nguyễn T 01 chiếc xe máy biển số 16M3-1312, 01 điện thoại hiệu Samsung Note II màu đen, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202; trả cho Vũ Văn H 01 chiếc xe máy biển số 82K9-3680, 01 điện thoại hiệu Mastel màu đen, 01 điện thoại hiệu Oppo màu vàng; trả cho Phạm T 01 chiếc xe máy biển số 61Z3-9379, 01 điện thoại hiệu Samsung J1, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202; Các bị cáo khai nhận sau khi cơ quan điều tra trả lại các vật chứng trên, các bị cáo bán cho người không rõ lai lịch, bị cáo D bán được 5.300.000 đồng, bị cáo Sơn bán được 3.000.000 đồng, bị cáo H bán được 3.700.000 đồng. Do các bị cáo đã bán toàn bộ các vật chứng trên nên cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại phiên tòa hôm nay, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp sau khi luận tội và đưa ra quan điểm xét xử đối với vụ án đã đề nghị mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo:

1. Nguyễn D 09 tháng đến 01 năm cải tạo không giam giữ
2. Nguyễn T từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ
3. Vũ Văn H từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ
4. Đồng Thanh L từ 06 tháng đến 09 tháng cải tạo không giam giữ

- Buộc bị cáo Nguyễn D phải nộp phạt bổ sung từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng

- Miễn phạt bổ sung cho các bị cáo S, H, L.

- Buộc các bị cáo phải nộp sung quỹ nhà nước khoản tiền thu lợi bất chính và tiền bán các vật chứng.

- Tịch thu tiêu hủy 02 cây gậy dũ 03 khúc bằng kim loại, 02 cây kiếm tự chế, 02 cây đao tự chế, 01 bình nhót, 02 chai nhựa đựng mắm tôm, 01 hộp sơn Bạch Tuyết màu đỏ, 01 bịch nhót pha sơn;

- Tịch thu lưu kho vật chứng 14 quyển sổ;

- Trả lại cho bị cáo D 01 máy bắn cá,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn D, Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L đã thừa nhận về toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu.

Lời khai nhận tội của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với kết luận điều tra của công an quận Gò Vấp, với bản cáo trạng của viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp và với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở pháp lý để cho rằng hành vi của Nguyễn D, Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng”; tội phạm và hình phạt tương ứng được quy định tại Điều 163 của Bộ luật Hình sự.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, nó mang tính chất bóc lột làm cho người vay tiền phải lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điều đứng thậm chí còn có thể phải bán tài sản nhà cửa để trả nợ...Ngoài ra, còn mang đến những hậu quả khó lường khác làm ảnh hưởng đến sức khỏe nhân phẩm, danh dự của con người và những thiệt hại khác về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...mà trực tiếp là người đi vay phải chịu lãi suất quá cao dẫn đến khánh kiệt gia đình. Hành vi cho vay lãi nặng của các bị cáo còn làm ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước. Mặc dù biết việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, là gây thiệt hại cho người vay bị Nhà nước nghiêm cấm, nhưng chỉ vì động cơ tư lợi muốn có tiền để tiêu xài mà không phải thông qua lao động chân chính, các bị cáo đã lợi dụng những người

đi vay tiền đang gặp hoàn cảnh khó khăn cần tiền gấp để giải quyết một số việc trong cuộc sống để ép những người vay tiền phải chịu mức lãi suất thật cao. Các bị cáo đã ngang nhiên thực hiện hành vi phạm tội bất chấp hậu quả xảy ra thể hiện ý thức bị cáo rất xem thường pháp luật, nên việc xử lý các bị cáo bằng biện pháp hình sự là hết sức cần thiết để răn đe phòng ngừa tội phạm chung. Do các bị cáo cho vay với mức lãi suất cao hơn gấp 23,8 lần so với lãi suất của Ngân hàng cùng thời điểm và số tiền chênh lệch các bị cáo thu được là 32.000.000 đồng (tổng cộng số tiền thu lợi từ những người đi vay) nên Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp truy tố các bị cáo theo khoản 1 Điều 163 Bộ luật Hình sự là có cơ sở.

Đây là vụ án mang tính tổ chức, Nguyễn D là người chủ mưu rủ rê bỏ tiền ra thuê và phân công các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội để nhằm mục đích thu lợi bất chính, đây là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 của bộ luật hình sự nên đối với bị cáo D phải có mức án cao hơn các bị cáo còn lại nhằm mục đích răn đe giáo dục chung. Đối với các bị cáo Nguyễn T, Vũ Văn H, Đồng Thanh L với vai trò đồng phạm tham gia phục vụ làm thuê cho Nguyễn D, số tiền lãi thu về phải giao nộp lại cho bị cáo D và không được hưởng lợi trực tiếp từ khoản tiền lãi nên xét cho các bị cáo mức án thấp hơn bị cáo D để phù hợp với vai trò của từng bị cáo. Vì vậy, cần phải có một mức án nghiêm khắc, tương xứng với hành vi tội lỗi của các bị cáo đã thực hiện, để tạo điều kiện cho bị cáo học tập và cải tạo thành người tốt hơn sau này biết tôn trọng pháp luật và tôn trọng tính mạng sức khỏe của người khác, đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa tội phạm chung.

Tuy nhiên, khi lượng hình cần xem xét một số tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo: Các bị cáo chưa có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Tại cơ quan điều tra cũng như qua diễn biến phiên tòa hôm nay các bị cáo đã thật thà khai báo và thành khẩn nhận tội, để giảm nhẹ một phần hình phạt mà lẽ ra các bị cáo phải chịu. Trong thời gian được tại ngoại đến nay các bị cáo không có hành vi vi phạm pháp luật nào khác, có nơi ở rõ ràng nên việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội là chưa cần thiết. Tại phiên tòa hôm nay, Viện kiểm sát đề nghị cho các bị cáo được cải tạo không giam giữ. Hội đồng xét xử nhận thấy nên tạo điều kiện cho các bị cáo hưởng mức án cải tạo không giam giữ cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

Về hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 31 của Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử nhận thấy các bị cáo hoàn cảnh khó khăn, không có việc làm thu nhập không ổn định nên quyết định miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

Về hình phạt bổ sung quy định tại khoản 3 điều 163 Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử xét tính chất vụ án nên quyết định phạt bổ sung bị cáo D bằng 04 lần số tiền bị cáo thu lợi bất chính tổng cộng số tiền là 128.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước. Đối với các bị cáo S, L, H chỉ là người làm thuê cho bị cáo D và không được hưởng lợi nên Hội đồng xét xử quyết định miễn phạt bổ sung cho các bị cáo S, L, H.

Ngoài số tiền thu lợi từ 28 người cho vay mà cơ quan điều tra làm rõ được thì theo các bị cáo khai còn cho một số đối tượng khác vay tiền để thu lợi bất chính nhưng hiện nay cơ quan điều tra chưa nhận được trình báo và người vay

tiền đã chuyển chỗ ở khác nên chưa làm rõ được, khi nào xác định được sẽ xử lý sau.

Đối với Phạm T mới vào làm thử việc cho Nguyễn D chưa đứng ra cho vay tiền nên cơ quan điều tra không xử lý là có cơ sở.

Đối với H và N cùng tham gia cho vay tiền do chưa xác định được lai lịch, khi nào xác định được sẽ xử lý sau.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng::

Tại phiên toà hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng qua hồ sơ thể hiện những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với 01 chiếc xe máy biển số 14H5-9377 số máy: C12E-1644108, số khung: 120X9Y087322, qua xác minh xe máy có biển số do Lê Xuân H đứng tên đăng ký, anh H đã bán lại cho D nhưng chưa làm thủ tục sang tên, 01 điện thoại di động Iphone 5C là của Nguyễn D; 01 chiếc xe máy biển số 61Z3-9379 số máy: 101758, số khung: 101758, qua xác minh xe máy có biển số trên do Trần Đức M đứng tên đăng ký, anh M đã bán cho T nhưng chưa làm thủ tục sang tên; 01 điện thoại hiệu Samsung J1, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202 là của Phạm T, 01 chiếc xe máy biển số 16M3-1312 số máy: 5C62-001403, số khung: 6206Y-001403, qua xác minh xe máy có biển số trên do chị Nguyễn Thị Thu H đứng tên đăng ký, chị H đã bán cho S nhưng chưa làm thủ tục sang tên; 01 điện thoại hiệu Samsung Note II màu đen, 01 điện thoại hiệu Nokia 1202 là của Nguyễn T, 01 chiếc xe máy biển số 82K9-3680 số máy: 61139798, số khung: Y139798, qua xác minh xe máy có biển số trên do anh Nguyễn Văn D đứng tên đăng ký, anh D đã bán cho H nhưng chưa làm thủ tục sang tên; 01 điện thoại hiệu Mastel màu đen, 01 điện thoại hiệu Oppo màu vàng là của Vũ Văn H.

Các vật chứng trên là công cụ phương tiện các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhưng cơ quan điều tra lại trao trả cho các bị cáo là không đúng quy định tại Điều 76 Bộ luật tố tụng Hình sự nên Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung yêu cầu thu hồi tất cả các vật chứng nêu trên để xử lý lại. Tuy nhiên, sau khi trả hồ sơ điều tra bổ sung các bị cáo xác định các vật chứng trên sau khi trả lại các bị cáo bán cho người không rõ lai lịch tổng cộng được 12.000.000 đồng, cụ thể bị cáo D bán được 5.300.000 đồng, bị cáo S bán được 3.000.000 đồng, bị cáo H bán được 3.700.000 đồng. Do các vật chứng trên là công cụ phương tiện phạm tội không thu hồi được nên Hội đồng xét xử quyết định buộc các bị cáo D, S, H phải nộp lại số tiền đã bán các vật chứng để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với 02 cây gậy dũ 03 khúc bằng kim loại, 02 cây kiếm tự chế, 02 cây đao tự chế, 01 bình nhót, 02 chai nhựa đựng mắm tôm, 01 hộp sơn Bạch Tuyết màu đỏ, 01 bình nhót pha sơn là những công cụ bị cáo thực hiện hành vi phạm tội không có giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử quyết định tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 máy bắn cá là của bị cáo D không liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định trả lại cho bị cáo D.

- Đối với 14 quyển sổ được ghi nội dung thể hiện hoạt động cho vay tiền là chứng cứ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tịch thu lưu kho vật chứng để bổ sung chứng cứ.

Về số tiền thu lợi bất chính: Số tiền lãi từ việc cho vay tiền các bị cáo về nộp lại cho bị cáo D tổng cộng là 32.000.000 đồng, đây là khoản tiền thu lợi bất chính nên Hội đồng xét xử quyết định buộc bị cáo D phải nộp lại để sung quỹ nhà nước.

Đối với phần phí dịch vụ các bị cáo được hưởng trên số tiền cho vay là 10% cụ thể bị cáo D được hưởng 1.700.000 đồng, bị cáo S được hưởng 7.800.000 đồng, bị cáo L được hưởng 300.000 đồng, bị cáo H được hưởng là 4.000.000 đồng. Đây là khoản tiền thu lợi bất chính riêng nên Hội đồng xét xử quyết định buộc các bị cáo phải nộp lại để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn D, Nguyễn T, Vũ Văn H và Đồng Thanh L phạm tội “cho vay lãi nặng”

Áp dụng khoản 1 Điều 163; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 48; Điều 31 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn D 01 (một) năm cải tạo không giam giữ nhưng được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 24/6/2016 đến ngày 04/7/2016 (9 ngày tạm giữ = 27 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo còn phải chấp hành 11 tháng 03 ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng cùng với gia đình của bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt.

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Áp dụng khoản 1 Điều 163; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 31; của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt các bị cáo:

-Nguyễn T 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Hàng Kênh, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng cùng với gia đình của bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt.

-Vũ Văn H 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Hà An, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh cùng với gia đình của bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt.

-Đồng Thanh L 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Hà An, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh cùng với gia đình của bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt.

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Áp dụng khoản 3 điều 163 Bộ luật hình sự;

Buộc các bị cáo Nguyễn D phải nộp phạt bổ sung số tiền 128.000.000 (một trăm hai mươi tám triệu) đồng để sung quỹ nhà nước.

Áp dụng Điều 41; Điều 42 Bộ luật Hình sự; khoản 1, khoản 2 Điều 76 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tịch thu tiêu hủy 01 cây gậy dũ 03 khúc bằng kim loại, 02 cây kiếm tự chế, 02 cây đao tự chế, 01 bình nhót, 02 chai nhựa đựng mắm tôm, 01 hộp sơn Bạch Tuyết màu đỏ, 01 bình nhót pha sơn.

Tịch thu lưu kho vật chứng 14 quyển sổ .

Trả lại cho bị cáo D 01 máy bắn cá.

(Theo Phiếu nhập kho vật chứng số: 261/PNK ngày 21/9/2016 và số 192/PNK ngày 01/6/2017 của Công an quận Gò Vấp)

Buộc các bị cáo phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính và tiền bán các vật chứng cụ thể Nguyễn D nộp 39.000.000 (ba mươi chín triệu) đồng, Nguyễn Thái S nộp 10.800.000 (mười triệu tám trăm ngàn) đồng, Vũ Văn H nộp là 7.700.000 (bảy triệu bảy trăm ngàn) đồng và Đồng Thanh L nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng để sung quỹ Nhà nước.

Áp dụng khoản 1 phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản đối với khoản tiền nộp phạt, thu lợi bất chính

Kể từ ngày Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp chủ động ra quyết định thi hành án, nếu các bị cáo chưa thi hành số tiền nói trên thì hàng tháng các bị cáo còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo D, S, H, L mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- Chi cục thi hành án quận Gò Vấp;
- Công an quận Gò Vấp;
- Viện kiểm sát quận Gò Vấp;
- Người tham gia tố tụng;
- Bị cáo;
- PC27 công an TPHCM;
- THA hình sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Thị Hương